Chi tiết mã HS 3808.91.10

Mã HS	3808.91.10
Mô tả hàng hóa	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi) / - Loại khác: / - - Thuốc trừ côn trùng: / - - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 17:03:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38089110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5402
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5402
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5402
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường	MT	Chịu thuế BVMT – xem biểu	579/2018/UBTVQH14	2018-09-26	BT2026!CV5402
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5254
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5215
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5215
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5215
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5215
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5215
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5215
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5259
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5259
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5259
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5259

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5259
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5259
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5257
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5257
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5257
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5257
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5257
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5257
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5259
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5221
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5217
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5217
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5217
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5217
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5217
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5217
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5226
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5226
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5226
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5226
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5226
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5226
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5267
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5267
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5267
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5267
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5267
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5268
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5268
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5268
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5268
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5268
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5268
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D754
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E754
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5271
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5271
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5271
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5271
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5271
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5271
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5240
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5240
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5240
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5240
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5240
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5240
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5242
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5242
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5242
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5242

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5242
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5242
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5240
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5240
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5240
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5240
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5240
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5240
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5240
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5261
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5261
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5261
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5261
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5261
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5261
RCEP B	2022	2022	0	B!D5261
RCEP B	2023	2023	0	B!E5261
RCEP B	2024	2024	0	B!F5261
RCEP B	2025	2025	0	B!G5261
RCEP B	2026	2026	0	B!H5261
RCEP B	2027	2027	0	B!I5261
RCEP C	2022	2022	0	C!D5261
RCEP C	2023	2023	0	C!E5261
RCEP C	2024	2024	0	C!F5261
RCEP C	2025	2025	0	C!G5261
RCEP C	2026	2026	0	C!H5261

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5261
RCEP D	2022	2022	0	D!D5261
RCEP D	2023	2023	0	D!E5261
RCEP D	2024	2024	0	D!F5261
RCEP D	2025	2025	0	D!G5261
RCEP D	2026	2026	0	D!H5261
RCEP D	2027	2027	0	D!I5261
RCEP E	2022	2022	0	E!D5264
RCEP E	2023	2023	0	E!E5264
RCEP E	2024	2024	0	E!F5264
RCEP E	2025	2025	0	E!G5264
RCEP E	2026	2026	0	E!H5264
RCEP E	2027	2027	0	E!I5264
RCEP F	2022	2022	0	F!D5261
RCEP F	2023	2023	0	F!E5261
RCEP F	2024	2024	0	F!F5261
RCEP F	2025	2025	0	F!G5261
RCEP F	2026	2026	0	F!H5261
RCEP F	2027	2027	0	F!I5261
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4846
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4846
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4846
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4846

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3808.91 có 7 dòng thuế; dòng 3808.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate).	3808.91.20 Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi; 3808.91.30 Dạng bình xịt; 3808.91.40 Hương vòng chống muỗi; 3808.91.50 Tấm thuốc diệt muỗi (SEN); 3808.91.91 Có chức năng khử mùi (SEN); 3808.91.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-003	YELLOW	Chịu thuế bảo vệ môi trường	Cột BVMT ghi “MT” – thuế tuyệt đối theo đơn vị hàng hóa.		109/2025/UBTVQH15	Tra mức thuế theo biểu BVMT 2026 và nhập số lượng để tính.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3808.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3808.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5402), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.